

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc;
Mã hiệu: ĐTTT.generic.02.2018

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;
Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;
Căn cứ Quyết định số 2710/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia năm 2018 do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thực hiện;
Căn cứ Quyết định số 5662/QĐ-BYT ngày 24/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2019-2020 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm MSTTTQG thực hiện và Quyết định số 6267/QĐ-BYT ngày 16/10/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2019-2020 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm MSTTTQG thực hiện;
Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-TTMS ngày 27/09/2018 của Giám đốc Trung tâm MSTTTQG về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2019-2020 thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Trung tâm MSTTTQG thực hiện; Quyết định số 55/QĐ-TTMS ngày 17/10/2018 của Giám đốc Trung tâm MSTTTQG có về việc phê duyệt sửa đổi Hồ sơ mời thầu Gói thầu số 1: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019-2020 cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc; Mã hiệu: ĐTTT.BDG.01.2018; Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc; Mã hiệu: ĐTTT.generic.02.2018; Gói thầu số 3: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.03.2018; Gói thầu số 4: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Nam; Mã hiệu: ĐTTT.generic.04.2018;
Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTMS ngày 21/02/2018 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật của Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc; Mã hiệu: ĐTTT.generic.02.2018 và Quyết định số 16/QĐ-TTMS ngày 02/4/2019 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc

Quốc gia về việc phê duyệt bổ sung, sửa đổi danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật của Gói thầu số 2;

Căn cứ Báo cáo đánh giá Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ngày 04/01/2019 và Báo cáo đánh giá Hồ sơ đề xuất tài chính ngày 10/4/2019 của Tổ chuyên gia;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-TTMS ngày 12/4/2019 của Giám đốc Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu số 2: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc; Mã hiệu: ĐTTT.generic.02.2018;

Căn cứ Biên bản thương thảo Thỏa thuận khung giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và các nhà thầu từ ngày 16-20/4/2019;

Căn cứ Báo cáo Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ Thẩm định đấu thầu ngày 22/4/2019;

Xét Tờ trình số 07/NVĐT ngày 23/4/2019 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà Gói thầu 2: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc; Mã hiệu: ĐTTT.generic.02.2018, Gói thầu số 3: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung và khu vực Tây Nguyên; Mã hiệu: ĐTTT.generic.03.2018, Gói thầu số 4: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Nam; Mã hiệu: ĐTTT.generic.04.2018 của Phòng Nghiệp vụ Đấu thầu, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu 2: Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc; Mã hiệu: ĐTTT.generic.02.2018 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được Bộ Y tế phê duyệt về nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, danh mục thuốc chi tiết (phụ lục đính kèm).

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định. Cách thức thực hiện: Trung tâm ký thỏa thuận khung, các cơ sở y tế ký hợp đồng trực tiếp với nhà thầu;

- Thời gian thực hiện: kể từ ngày ký đến hết 31/12/2020.

Điều 2. Giá trúng thầu nêu trên là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc, các dịch vụ liên quan và các loại thuế, phí theo quy định hiện hành.

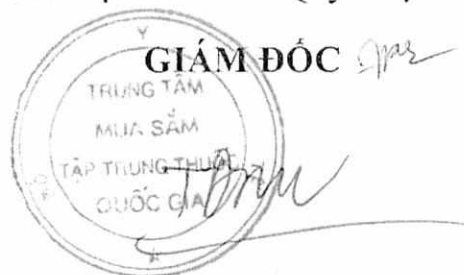
Điều 3. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm ký kết Thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 theo đúng các quy định hiện hành của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông (Bà) thuộc các bộ phận: Văn phòng Trung tâm, Nghiệp vụ Đấu thầu, Nghiệp vụ Dược, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng thuốc, các nhà thầu trúng thầu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các PGĐ Trung tâm (để p/h thực hiện);
- Lưu VT, NVĐT.



Nguyễn Trí Dũng

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 154 / SY-SYT

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Nơi nhận:

- Các đơn vị y tế trên địa bàn
- VP; (đăng tải lên Cổng TTĐT SYT)
- Lưu: VT, NVD.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG NVD



Đỗ Văn Thắng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

GÓI THẦU SỐ 2: CUNG CẤP THUỐC GENERIC NĂM 2019-2020 CHO CÁC TỈNH MIỀN BẮC; MÃ HIỆU: DTTT.GENERIC.02.2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/QĐ-TTMS ngày 23 tháng 04 năm 2019)

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)	
1 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM																
1	73	Nebivolol	5mg	Nhóm 3	NICARLOL 5	VD-27760-17 (hết hạn 19/9/2022)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.029,00	829.420	853.473.180,00	
2	74	Nebivolol	5mg	Nhóm 5	NICARLOL 5	VD-27760-17 (hết hạn 22/2/2023)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.029,00	17.000	17.493.000,00	
TỔNG CỘNG														2,00		
2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO USA														870.966.180,00		
1	62	Clopidogrel	300mg	Nhóm 3	MAXXPLA 300	VD-26734-17 hết hạn 22/6/2022	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	1.916,00	45.300	86.794.800,00	
TỔNG CỘNG														1,00		
5 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDI PHAR)														86.794.800,00		
1	12	Doxorubicin	50mg	Nhóm 5	Doxorubicin Bidiphar 50	QLĐB-693-18 (hết hạn 27/3/2021)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	167.790,00	7.980	1.338.964.200,00	

Handwritten signature

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
2	14	Epirubicin	10mg	Nhóm 3	Epirubicin Bidiphar 10	QLDB-636-17 (hết hạn 9/2019)	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	123.795,00	24.468	3.029.016.060,00
3	16	Epirubicin	50mg	Nhóm 3	Epirubicin Bidiphar 50	QLDB-666-18 (hết hạn 22/2/2020)	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	336.000,00	16.498	5.543.328.000,00
4	36	Irinotecan	40mg	Nhóm 3	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml	QLDB-695-18 (hết hạn 27/3/2021)	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	274.995,00	26.735	7.351.991.325,00
5	57	Vinorelbin	10mg	Nhóm 3	Vinorelbin Bidiphar 10mg/1ml	QLDB-696-18 (hết hạn 27/3/2021)	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	383.250,00	9.065	3.474.161.250,00
6	81	Rosuvastatin	10mg	Nhóm 3	Devastin 10	VD-19846-13 (hết hạn 8/11/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	418,00	2.596.640	1.085.395.520,00
7	84	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 3	Devastin 20	VD-19847-13 (hết hạn 8/11/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	660,00	714.800	471.768.000,00
8	85	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 5	Devastin 20	VD-19847-13 (hết hạn 8/11/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	660,00	76.000	50.160.000,00
TỔNG CỘNG					8,00										22.344.784.355,00

He
Dona

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
9 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI															
1	50	Tacrolimus	0,5mg	Nhóm 3	Tacrocap 0,5mg	VD-29710-18 (hết hạn 27/3/2023)	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	22.995,00	53.100	1.221.034.500,00
TỔNG CỘNG					1,00									1.221.034.500,00	
16 CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN HỢP ĐÔNG DƯƠNG															
1	40	Letrozol	2,5mg	Nhóm 2	Letrozun	VN-20632-17 (Hết hạn 8/6/2022)	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Uống	Viên	Sun Pharmaceutical Industries Ltd.	Ân Độ	8.300,00	86.680	719.444.000,00
2	71	Metoprolol	50mg	Nhóm 4	Sunprolomet 50	VN-9390-09 (Hết hạn ngày 3/12/2019)	Bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén hai lớp	Uống	Viên	Sun Pharmaceutical Industries Ltd.	Ân Độ	2.500,00	1.353.360	3.383.400.000,00
TỔNG CỘNG					2,00									4.102.844.000,00	
25 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA MINH															
1	93	Telmisartan	80mg	Nhóm 1	Carminal 80mg	VN-20428-17	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Uống	Viên	Kern Pharma S.L.	Spain	10.180,00	1.202.540	12.241.857.200,00
TỔNG CỘNG					1,00									12.241.857.200,00	
28 CÔNG TY CỔ PHẦN GON SA															
1	63	Ivabradin	5mg	Nhóm 3	NISTEN	VD-20362-13 (CV giá hạn SDK đến 27/12/2019)	Viên nén bao phim	Hộp/2 vỉ x 14 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	2.068,00	825.640	1.707.423.520,00
2	77	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 3	RAVASTEL-5	VD-27450-17 (hết hạn 22/6/2022)	Viên nén	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	349,00	667.450	232.940.050,00
3	78	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 5	RAVASTEL-5	VD-27450-17 (hết hạn 22/6/2022)	Viên nén bao phim	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	349,00	26.000	9.074.000,00
TỔNG CỘNG					3,00									1.949.437.570,00	

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
29 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ HÀ MINH															
1	52	tacrolimus	1mg	Nhóm 3	Dimustar	VD-28254-17	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	28.840,00	348.200	10.042.088.000,00
TỔNG CỘNG					1,00										
30 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG DỨC														10.042.088.000,00	
1	3	Bortezomib	3,5mg	Nhóm 2	Bortezomib	VN2-453-16 (CV gia hạn 12 tháng đến 23/3/2019)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Tiêm	Lọ	Dr.Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	3.248.824,00	1.430	4.645.818.320,00
2	4	Bortezomib	3,5mg	Nhóm 5	Bortezomib	VN2-453-16 (CV gia hạn SDK đến 23/3/2019)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Tiêm	Lọ	Dr.Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	3.248.824,00	380	1.234.553.120,00
3	48	Pemetrexed	500mg	Nhóm 2	Podoxred 500mg	VN3-60-18 (hết hạn 4/7/2021)	Bột đông khô để pha dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	2.617.500,00	11.322	29.635.335.000,00
TỔNG CỘNG					3,00										
31 LIÊN DANH THẦU HOÀNG MAI														35.515.706.440,00	
1	13	Epirubicin	10mg	Nhóm 1	Episindan 10mg	VN-19758-16 (hết hạn 5/9/2021)	Bột đông khô	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	S.C Sindan-Pharma S.R.L	Romania	127.000,00	33.030	4.194.810.000,00
2	15	Epirubicin	50mg	Nhóm 1	Episindan 50mg	VN-19759-16 (hết hạn 5/9/2021)	Bột đông khô	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	S.C Sindan-Pharma S.R.L	Romania	337.500,00	23.030	7.772.625.000,00
3	23	Erlotinib	150mg	Nhóm 3	Nokatip 150	QLDB-512-15 (CV gia hạn SDK đến 17/12/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ * 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	198.000,00	134.360	26.603.280.000,00
4	30	Gemcitabin	1000mg	Nhóm 1	Gitrabin 1g	VN-19550-16 (hết hạn 23/3/2021)	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	Actavis Italy S.P.A	Italy	497.000,00	37.845	18.808.965.000,00



STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
5	34	Irinotecan	40mg	Nhóm 1	Irinotesin 20mg/ml	VN-20364-17 (hết hạn 8/6/2022)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	Actavis Italy S.P.A	Italy	297.000,00	41.451	12.310.947.000,00
6	37	Irinotecan	100mg	Nhóm 1	Irinotesin 20mg/ml	VN-20364-17 (hết hạn 8/6/2022)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	Actavis Italy S.P.A	Italy	585.000,00	33.537	19.619.145.000,00
7	56	Vinorelbin	10mg	Nhóm 1	Vinorelsin 10mg/1ml	VN2-68-13 (CV gia hạn SDK đến 29/6/2019)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	S.C Sindan-Pharma S.R.L	Romania	385.000,00	35.005	13.476.925.000,00
TỔNG CỘNG					7,00										
33 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH													102.786.697.000,00		
1	7	Doxorubicin	10mg	Nhóm 5	Naprodox 10	VN2-393-15 (Duy trì sdk đến 30/7/2019)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	33.490,00	21.660	725.393.400,00
2	20	Erlotinib	100mg	Nhóm 3	Nokatip 10	QLDB-511-15 (Duy trì hiệu lực sdk đến 17/12/2019)	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	185.000,00	31.210	5.773.850.000,00
3	43	Mycophenolat	250mg	Nhóm 2	Mycokem capsules 250mg	VN-18134-14 (Hết hạn 19/9/2019)	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Alkem Laboratories Ltd.	Ấn Độ	9.480,00	484.800	4.595.904.000,00
4	44	Mycophenolat	500mg	Nhóm 2	Mycokem tablets 500mg	VN-18709-15 (Hết hạn 9/2/2020)	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Alkem Laboratories Ltd.	Ấn Độ	24.980,00	79.000	1.973.420.000,00
5	55	Temozolomid	100mg	Nhóm 3	Venutel-100	QLDB-735-18 (Hết hạn 28/10/2021)	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	588.000,00	2.200	1.293.600.000,00
TỔNG CỘNG					5,00										
40 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH THẢO													14.362.167.400,00		
1	75	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 1	PMS-Rosuvastatin	VN-18412-14	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên, lọ 500 viên	Uống	Viên	Pharmascience Inc	Canada	1.275,00	4.200.200	5.355.255.000,00

Handwritten signature

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
2	79	Rosuvastatin	10mg	Nhóm 1	PMS-Rosuvastatin	VN-18410-14	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên, lọ 500 viên	Uống	Viên	Pharmascience Inc	Canada	1.275,00	7.291.600	9.296.790.000,00
3	82	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 1	PMS-Rosuvastatin	VN-18411-14	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên, lọ 500 viên	Uống	Viên	Pharmascience Inc	Canada	2.540,00	612.600	1.556.004.000,00
TỔNG CỘNG					3,00										
41 CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC LIỆU TW2														16.208.049.000,00	
1	5	Doxorubicin	10mg	Nhóm 1	Doxorubicin Ebewe Inj 10mg/5ml 1's	VN-17426-13 (hết hạn 27/12/2019)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	95.664,00	81.210	7.768.873.440,00
2	10	Doxorubicin	50mg	Nhóm 1	De corubicin "Ebewe" Inj 50mg/25ml 1's	VN-17426-13 (hết hạn 27/12/2019)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	313.762,00	33.794	10.603.273.028,00
3	24	Filgrastim	30MU	Nhóm 1	Zarzio 0,3mg/0,5ml Inj 5's	QLSP-1020-17	Thuốc tiêm	Hộp 5 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,5ml có nắp an toàn kim tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	IDT Biologika GmbH	Germany	498.145,00	43.098	21.469.053.210,00
4	45	Mycophenolat	360mg	Nhóm 1	Myfortic Tab 360mg 12x10's	VN-19297-15 (hết hạn 6/10/2020)	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	43.621,00	896.000	39.084.416.000,00
5	49	Tacrolimus	0,5mg	Nhóm 2	Graftac 0,5mg 5x10'S	VN-17968-14 (hết hạn 12/6/2019)	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Sandoz Private Limited	Ấn Độ	24.121,00	20.000	482.420.000,00

Handwritten signature
TDM

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
6	51	Tacrolimus	1mg	Nhóm 2	Graftac 1mg 5x10'S	VN-17720-14 (hết hạn 1/3/2019)	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Sandoz Private Ltd.	Ấn Độ	32.569,00	16.000	521.104.000,00
7	58	Vinorelbin	50mg	Nhóm 1	Vinorelbin "Ebewe" Inj 50mg/ml 1's	VN-20582-17 (hết hạn 8/6/2022)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.NfG KG	Áo	2.303.725,00	3.619	8.337.180.775,00
8	70	Metoprolol	50mg	Nhóm 2	Betaloc Tab 50mg 3x20's	VN-17245-13 (hết hạn 13/02/2020)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Uống	Viên	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	2.160,00	1.894.950	4.093.092.000,00
TỔNG CỘNG					8,00										92.359.412.453,00
42 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH															
1	1	Bortezomib	2mg	Nhóm 5	Zyocade-2mg	VN2-628-17 đến 19/9/2019	Thuốc tiêm	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	M/s Getwell Pharmaceuticals	Ấn độ	2.940.000,00	5.116	15.041.040.000,00
2	9	Doxorubicin	20mg	Nhóm 5	Xorunwell -L. 20mg/10ml	VN-20262-17 đến 20/2/2022	Thuốc tiêm dạng liposome	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	M/s Getwell Pharmaceuticals	Ấn độ	2.047.500,00	10.580	21.662.550.000,00
3	54	Temozolomid	100mg	Nhóm 1	Temozolomid Ribosepharm 100mg	VN2-626-17 đến 9/9/2019	Viên	Hộp 1 chai 5 viên, 20 viên	Uống	Viên	Haupt Pharma Amareg GmbH	Đức	1.575.000,00	45.140	71.095.500.000,00
TỔNG CỘNG					3,00										107.799.090.000,00

Handwritten signature

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
46 CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ															
1	8	Doxorubicin	20mg	Nhóm 2	Chemodox	VN-21967-19; VN-16059-12 (CV 18873 gia hạn 12 tháng đến 14/11/2018)	Thuốc tiêm liposome pha truyền tĩnh mạch	Lọ 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Sun Pharmaceutical Industries Ltd.	Ân Độ	3.800.000,00	9.120	34.656.000.000,00
TỔNG CỘNG					1,00										34.656.000.000,00
49 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI															
1	72	Nebivolol	5mg	Nhóm 2	Bivolcard 5	VD-24265-16 đến 23/03/2021	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	1.700,00	973.600	1.655.120.000,00
TỔNG CỘNG					1,00										1.655.120.000,00
50 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SOHACO MIỀN BẮC															
1	64	Ivabradin	7,5mg	Nhóm 3	Aubtin 7,5	VD-29770-18 (hết hạn 27/3/2023)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	4.368,00	1.722.610	7.524.360.480,00
TỔNG CỘNG					1,00										7.524.360.480,00
52 LIÊN DANH CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN DP HÀ TÂY															
1	61	Clopidogrel	75mg	Nhóm 3	G5 Duratrix	VD-21848-14 (hết hạn 8/12/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 5 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	333,00	3.909.040	1.301.710.320,00
TỔNG CỘNG					1,00										1.301.710.320,00
53 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
1	59	Clopidogrel	75mg	Nhóm 1	RIDLOR	VN-17748-14 (CV gia hạn SDK đến 02/4/2020)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Pharmathen S.A	Greece	1.099,00	5.468.180	6.009.529.820,00
2	60	Clopidogrel	75mg	Nhóm 2	NOKLOT	VN-18177-14 (CV gia hạn SDK đến 19/9/2023)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Cadila Healthcare Ltd.	Ân Độ	659,00	700.240	461.458.160,00

Handwritten signature

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
3	76	Rosuvastatin	5mg	Nhóm 2	ZYROVA 5	VN-15260-12 (CV gia hạn SDK đến 16/7/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	497,00	1.068.100	530.845.700,00
4	80	Rosuvastatin	10mg	Nhóm 2	ZYROVA 10	VN-15258-12 (CV gia hạn đến 16/7/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	598,00	4.291.600	2.566.376.800,00
5	83	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 2	ZYROVA 20	VN-15259-12 (CV gia hạn SDK đến 16/7/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	1.148,00	396.000	454.608.000,00
6	86	Telmisartan	20mg	Nhóm 2	CILZEC 20	VN-11961-11 (CV gia hạn SDK đến 17/10/2019)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	MSN Laboratories Private Ltd.	Ấn Độ	599,00	315.000	188.685.000,00
7	90	Telmisartan	40mg	Nhóm 2	CILZEC 40	VN-11962-11 (CV gia hạn SDK đến 17/10/2019)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	MSN Laboratories Private Ltd.	Ấn Độ	599,00	2.955.924	1.770.598.476,00
8	94	Telmisartan	80mg	Nhóm 2	CILZEC 80	VN-11963-11 (CV gia hạn SDK đến 17/10/2019)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	MSN Laboratories Private Ltd.	Ấn Độ	1.180,00	595.000	702.100.000,00
TỔNG CỘNG					8,00										12.684.201.956,00
55	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN														
1	28	Gemcitabin	200mg	Nhóm 1	Gemnil 200mg/vial	VN-18211-14 hết hạn ngày 19/9/2019	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền	Lọ	Vianex S.A_Nhà máy C	Greece	159.390,00	68.466	10.912.795.740,00
TỔNG CỘNG					1,00										10.912.795.740,00
59	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCI														
1	25	Filgrastim	30MU	Nhóm 2	Leucostim	QLSP-899-15 (Hết hạn 3/11/2020)	Thuốc tiêm	Hộp 10 Lọ	Tiêm	Lọ	Dong-A ST Co., Ltd	Hàn Quốc	209.000,00	47.460	9.919.140.000,00

Tân

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
2	26	Filgrastim	30MU	Nhóm 5	Leucostim	QLSP-899-15 (Hết hạn 3/11/2020)	Thuốc tiêm	Hộp 10 Lọ	Tiêm	Lọ	Dong-A ST Co., Ltd	Hàn Quốc	209.000,00	33.929	7.091.161.000,00
TỔNG CỘNG					2,00										17.010.301.000,00
60 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM														17.010.301.000,00	
1	91	Telmisartan	40mg	Nhóm 3	Telmisartan	VD-19045-13 (CV gia hạn SDK đến 19/6/2019)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	385,00	2.617.740	1.007.829.900,00
2	92	Telmisartan	40mg	Nhóm 5	Telmisartan	VD-19045-13 (CV gia hạn SDK đến 19/6/2019)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	385,00	381.800	146.993.000,00
3	95	Telmisartan	80mg	Nhóm 3	Telmisartan 80	VD-20873-14 (hết hạn 12/6/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	574,00	475.880	273.155.120,00
TỔNG CỘNG					3,00										1.427.978.020,00
61 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM														1.427.978.020,00	
1	66	Metoprolol	25mg	Nhóm 1	Egilok	VN-15892-12 (CV gia hạn đến 21/12/2019)	Viên nén	Hộp 01 lọ 60 viên	Uống	Viên	Egis	Hungary	1.596,00	12.327.148	19.674.128.208,00
2	69	Metoprolol	50mg	Nhóm 1	Egilok	VN-18891-15	Viên nén	Hộp 01 lọ 60 viên	Uống	Viên	Egis	Hungary	2.322,00	13.540.458	31.440.943.476,00
TỔNG CỘNG					2,00										51.115.071.684,00
66 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT PHÁP														51.115.071.684,00	
1	2	Bortezomib	3,5mg	Nhóm 1	Bortezomib Pharmidea	VN2-579-17	Thuốc đông khô pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Sia Pharmidea	Latvia	13.568.000,00	3.600	48.844.800.000,00
TỔNG CỘNG					1,00										48.844.800.000,00

Handwritten signature

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
67 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG															
1	89	Telmisartan	40mg	Nhóm 1	Actelsar 40mg	VN-20899-18 (hết hạn 27/3/2023)	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Uống	Viên	Actavis Ltd.	Malta	3.840,00	3.919.935	15.052.550.400,00
TỔNG CỘNG					1,00										15.052.550.400,00
70 CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y TẾ HÀ NỘI															
1	53	Temozolomid	50mg	Nhóm 3	Venutel	VD-30908-18; VD-18102-12 (GIA HẠN 12 THÁNG TỪ 20/12/2017)	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Uống	viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	403.750,00	62.550	25.254.562.500,00
TỔNG CỘNG					1,00										25.254.562.500,00
73 LIÊN DANH CODUPHA - AN THIÊN															
1	6	Doxorubicin	10mg	Nhóm 2	Adrim 10mg/5ml	VN-17713-14	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Ấn Độ	40.131,00	9.600	385.257.600,00
2	11	Doxorubicin	50mg	Nhóm 2	Adrim 50mg/25 ml	VN-18304-14 (Hết hạn 19/9/2019)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Ấn Độ	180.999,00	3.220	582.816.780,00
3	27	Gefitinib	250mg	Nhóm 3	Matilda	QLDB-568-16 (hết hạn 2/11/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Công Ty Cổ Phần SPM	Việt Nam	215.000,00	112.364	24.158.260.000,00
4	32	Imatinib	100mg	Nhóm 1	Alvotinib 100mg	VN2-517-16	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Remedica Ltd.	Cyprus	157.500,00	1.554.150	244.778.625.000,00

He
Tomu

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
5	33	Imatinib	100mg	Nhóm 2	Rofiptil Tablet	VN2-543-17 (hết hạn 22/2/2019)	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Uống	Viên	Jeil Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	119.994,00	278.400	33.406.329.600,00
6	35	Irinotecan	40mg	Nhóm 2	Irinotel 40mg/2ml	VN-20679-17 (VN2-292-14) (hết hạn 19/9/2022)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 2ml	Tiêm truyền	Lọ	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Ấn Độ	220.584,00	4.250	937.482.000,00
7	38	Irinotecan	100mg	Nhóm 2	Irinotel 100mg/5ml	VN-20678-17 (VN2-291-14) (hết hạn 19/9/2022)	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	Tiêm truyền	Lọ	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Ấn Độ	463.407,00	3.160	1.464.366.120,00
8	47	Pemetrexed	100mg	Nhóm 2	Pemehope 100	VN2-387-15 (CV gia hạn SDK đến 1/10/2019)	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 1,5ml	Tiêm	Lọ	Glenmark Generics S.A	Argentina	882.500,00	20.912	18.454.840.000,00
9	87	Telmisartan	20mg	Nhóm 3	Telmisartan 20 A.T	VD-25661-16 (hết hạn 15/11/2021)	Viên nén	Hộp 2 vỉ, hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên. Hộp 1 chai 30 viên, hộp 1 chai 60 viên, hộp 1 chai 100 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	483,00	509.960	246.310.680,00

Handwritten signature

STT	STT trong HSMT	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
10	88	Telmisartan	20mg	Nhóm 5	Telmisartan 20 A.T	VD-25661-16 (hết hạn 15/11/2021)	Viên nén	Hộp 2 vi, hộp 3 vi, hộp 5 vi, hộp 10 vi x 10 viên. Hộp 1 chai 30 viên, hộp 1 chai 60 viên, hộp 1 chai 100 viên	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	483,00	42.500	20.527.500,00
TỔNG CỘNG					10,00										324.434.815.280,00

dk
TDMU